

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TH
TỈNH TH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **445/2018/HS-ST**
Ngày: 14 /11/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TH, T.TH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị T Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Tuấn Hường
2. Ông Trần Trọng Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Kao Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TH

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TH tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố TH xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 433/2018/TLST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 438/ 2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 10 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Trần Thị N - tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 23/9/1959 tại Ninh Bình; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Tổ X, phường P, thành phố TH, tỉnh TH; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu; Trình độ học vấn: 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam – đã có Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 119 –QĐ/KT ngày 19/10/2018 của Ủy ban kiểm tra Thành ủy TH; Con ông Trần Đình K, sinh năm 1936 (Liệt sỹ) và con bà Phan Thị H1 sinh năm 1942; Bị cáo có chồng là Vũ Tiến D, sinh năm 1955. Có 02, con lớn sinh năm 1981, nhỏ sinh năm 1986; Tiền án, tiền sự: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (trước đó không bị tạm giữ, tạm giam). *(Có mặt tại phiên tòa)*

2. Lương Thị Tuyết T - tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 24/10/1976 tại TH; Nơi ĐKNKTT: Tổ Y, thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Xóm T2, phường Đ, thành phố TH, tỉnh TH; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Lương Mạnh T1, sinh năm 1957 và con bà Lê Thị T2 sinh năm 1956; Bị cáo có chồng là Võ Anh T3, sinh năm 1974 (đã chết), chưa có con; Tiền án, tiền sự: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (trước đó không bị tạm giữ, tạm giam). *(Có mặt tại phiên tòa)*

* Bị hại: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PRUDENTIAL Việt Nam.

Địa chỉ: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, số 37 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Người được ủy quyền: Ông Võ Trần K – Luật sư nội bộ (Giấy ủy quyền số 59-06/11. 18/legal ngày 06 tháng 11 năm 2018) (Có mặt)

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Vũ Thị Thanh H2, sinh năm 1981 – Địa chỉ: tổ Z, phường T, thành phố TH, tỉnh TH (Có mặt)

2. Chị Hoàng Thị Thảo M, sinh năm 1992 – Địa chỉ: tổ Z1, phường T, thành phố TH, tỉnh TH (Có mặt)

3. Chị Trần Thị Thanh H3, sinh năm 1983 – Địa chỉ: Tổ K, phường C, thành phố TH, tỉnh TH (Có mặt)

4. Chị Chu Thị T2, sinh năm 1980 – Địa chỉ: tổ V, phường Q, thành phố TH, tỉnh TH (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị N do không có tiền trả nợ và biết chị Vũ Thị Thanh H2 (sinh năm 1981, trú tại tổ Z, phường T, thành phố TH là con gái N) có 03 hợp đồng bảo hiểm với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam gồm hợp đồng số 73498312, số 72354605, số 71590968 và các hợp đồng này do N và chồng N là ông Vũ Tiến D (sinh năm 1955, trú tại: Tổ X, phường P, thành phố TH, là bố đẻ của chị H2) đang quản lý, còn Giấy chứng minh nhân dân bản gốc của chị H do N cầm giữ. Do N đã từng làm tư vấn viên của Công ty bảo hiểm Bảo Việt nên N biết toàn bộ thủ tục vay (tạm ứng tiền) từ các hợp đồng bảo hiểm và N biết chữ ký trong hợp đồng bảo hiểm số 72354605 của chị H là chữ viết in hoa để bắt chước nên Trần Thị N đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của Công ty bảo hiểm. Thực hiện ý định trên, khoảng 6 giờ 30' ngày 11/7/2018, Trần Thị N có hẹn gặp Lương Thị Tuyết T (là chỗ quen biết ngoài xã hội với N) tại khu vực Ngã tư san nền để cùng ăn sáng và nhờ T giả mạo chị H2 để lừa đảo chiếm đoạt tiền của công ty bảo hiểm. Khi gặp T, N có đưa cho T Hợp đồng bảo hiểm số 73498312 và Chứng minh nhân dân bản gốc mang tên Vũ Thị Thanh H2 và nhờ T đến văn phòng Tổng đại lý của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam, địa chỉ lô 1, tổ 4, phường P, thành phố TH giả mạo chị Vũ Thị Thanh H2, giả mạo chữ ký trong hợp đồng để làm thủ tục tạm ứng tiền từ giá trị của hợp đồng của chị H2 nhằm chiếm đoạt tài sản của công ty. Mặc dù T biết đây là việc làm vi phạm pháp luật nhưng vì muốn giúp N lấy được tiền nên T đồng ý. Sau đó đến khoảng 8 giờ 10' cùng ngày, N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA vison BKS: 15C1-11291, T điều khiển xe mô tô (không rõ Biển kiểm soát) cùng nhau đến Văn phòng Tổng đại lý của Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential, địa chỉ lô 1, tổ 4, phường P, thành phố TH. Tại đây, N ở bên ngoài đợi T còn T cầm Hợp đồng bảo

hiểm số 73498312, Chứng minh nhân dân bản gốc mang tên Vũ Thị Thanh H2 vào trong văn phòng, T gặp chị Hoàng Thị Thảo M là nhân viên của văn phòng, T đưa cho chị M bản hợp đồng và chứng minh nhân dân mang tên Vũ Thị Thanh H2. Sau khi chị M đối chiếu ảnh của người trong chứng minh và ở ngoài thấy giống nhau và đối chiếu chứng minh nhân dân và hợp đồng thấy khớp trong hệ thống của Văn phòng và thấy khách hàng có giấy chứng minh nhân dân trên có 03 bộ hợp đồng với Văn phòng. Chị M thông báo với T là trên mỗi hợp đồng có thể vay được bao nhiêu tiền. Cụ thể hợp đồng số 73498312 vay được 1.000.000 đồng, hợp đồng số 72354605 tạm ứng được 22.000.000 đồng; hợp đồng số 71590968 tạm ứng được 23.000.000 đồng. T yêu cầu chị M cho rút tiền của bản hợp đồng với số tiền là 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*), nên chị M đã đưa cho T phiếu điền thông tin rút tiền. T điền các thông tin cá nhân mà mình đang giả mạo mang tên Vũ Thị Thanh H2 theo giấy chứng minh nhân dân của chị Vũ Thị Thanh H2 mà T đang cầm theo. Tiếp đó đến phần viết, ký tên thì T ký tên H2 và viết bằng chữ in hoa. Khi viết xong thông tin T đưa phiếu cho chị M để kiểm tra. Trong lúc chờ kiểm tra thủ tục rút tiền, T gọi điện cho N hỏi về số điện thoại ghi trong các hợp đồng bảo hiểm là của ai thì N trả lời là của H2 và N bảo T thay đổi số điện thoại trong các hợp đồng bảo hiểm giao dịch với công ty Prudential TH, mục đích để tin nhắn báo rút tiền vay tạm ứng không gửi về số điện thoại của chị H2 nữa mà sẽ gửi về số điện thoại của N. T đồng ý và viết phiếu thay đổi để gửi tin nhắn đến số 01689.979.647 (*là số điện thoại N đưa cho T*) và đưa cho chị M. Khi làm thủ tục xong, chị M thông báo cho T thủ tục rút tiền đã được phê duyệt và nhân viên giao dịch in phiếu chi tiền đưa cho T ký tên, T ký tên chị Vũ Thị Thanh H2 đều bằng chữ in hoa. Tiếp đó T đến khu vực thủ quỹ nhận tiền và nhận đủ số tiền là 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*), khi nhận tiền xong thì T đi xuống trước cửa văn phòng nơi vị trí N đang đợi. N và T lấy xe ra về, đi được khoảng 500m thì N và T dừng xe lại, T đưa cả số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) cho N, N nhận đủ và đưa T số tiền là 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) nói là để T uống nước. Tiếp đó, T lại hỏi vay của N thêm 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), N đồng ý và đưa cho T số tiền là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Sau đó T đi về nhà, N mang số tiền đi trả nợ cá nhân. Đến khoảng 9 giờ 30 phút cùng ngày thì N nhận được điện thoại của chị Vũ Thị Thanh H2 về việc bị rút tiền từ hợp đồng bảo hiểm với số tiền là 22.000.000 đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*). N điều khiển xe mô tô quay lại văn phòng Tổng đại lý (TĐL) Prudential TH gặp chị Hoàng Thị Thảo M và nói “Con gái cô đã nhận được tin nhắn rút 22.000.000 đồng nhưng con gái cô không làm giao dịch đó, cháu kiểm tra cho cô xem ai đã rút tiền”, chị M trả lời là chị H2 đã đến làm giao dịch đó và yêu cầu N về kiểm tra lại, sau đó thì chị Vũ Thị Thanh H2 đến làm việc với đại diện Văn phòng giao dịch TĐL Prudential TH về việc chị H2 không được rút tiền từ hợp đồng bảo hiểm nhưng lại có tin nhắn của Công ty về việc chị rút số tiền 22.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày đại diện Văn phòng TĐL Prudential TH mang thư xin lỗi chị H2 và đền bù hoàn trả tổng số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) vào hợp đồng bảo hiểm của chị H2. Sau

khí sự việc xảy ra như trên, ngày 13/7/2018 đại diện Văn phòng TĐL Prudential TH đã gửi đơn trình báo đến Công an thành phố TH đề nghị điều tra làm rõ sự việc.

Tại Cơ quan điều tra, N và T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên, Lời khai của N và T phù hợp với nhau và phù hợp với đơn trình báo, biên bản xác định hiện trường, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng của vụ án: Số tiền 22.000.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện chị Vũ Thị Thanh H2 là con gái Trần Thị N đã tự nguyện bồi thường cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam.

01 Chứng minh thư nhân dân bản gốc mang tên Vũ Thị Thanh H2; 01 USB thu giữ hình ảnh video camera tại Văn phòng; 01 vỏ sim điện thoại; 01 phiếu yêu cầu điều chỉnh/Bổ sung thông tin khách hàng; 01 Phiếu yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại, 01 Phiếu chi (là bản phô tô có dấu treo của công ty TNHH An Gia), 04 bản ảnh. Được lưu theo hồ sơ vụ án.

Phần dân sự: Chị Vũ Thị Thanh H2 là con gái Trần Thị N đã tự nguyện bồi thường cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam số tiền 22.000.000 đồng. Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam và chị H2 không có yêu cầu đề nghị gì.

Bản Cáo trạng số 433/CT -VKSTPTN ngày 08 tháng 10 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố TH đã truy tố các bị cáo Trần Thị N và Lương Thị Tuyết T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trần Thị N và Lương Thị Tuyết T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TH trình bày bản luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Trần Thị N và Lương Thị Tuyết T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử:

* Đối với bị cáo N: Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Trần Thị N từ 06 đến 09 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

* Đối với bị cáo T: Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Lương Thị Tuyết T từ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại chị H2 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Vũ Thị Thanh H2.

Phản dân sự: Người bị hại đã nhận tiền bồi thường, không có đề nghị gì đối với các bị cáo.

Ghi nhận sự tự nguyện bị cáo T đã trả cho bị cáo N số tiền 1.500.000đ để khắc phục hậu quả.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị N, Lương Thị Tuyết T không tranh luận, thừa nhận việc truy tố và xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không oan, đúng người, đúng tội.

Phản lời nói sau cùng các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được cải tạo tại địa phương để hòa nhập cùng gia đình và xã hội

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên thành phố TH trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt không có ý kiến khiếu nại về hành vi quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố, lời khai nhận tội của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn tự nguyện, khách quan và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án như: đơn trình báo, lời khai của đại diện đơn vị bị hại, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác đã thu thập được trong quá trình điều tra. Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định:

Khoảng 08 giờ 10 phút ngày 11/7/2018, tại Văn phòng TĐL Prudential TH thuộc tổ 4, phường P, thành phố TH, Trần Thị N và Lương Thị Tuyết T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 22.000.000 đồng (*Hai mươi hai triệu đồng*) của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam. Đến nay chị Vũ Thị T H2 là con gái N đã tự nguyện bồi thường số tiền trên cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam. Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam và chị H2 không có yêu cầu đề nghị gì.

Hành vi trên của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” quy định tại khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015

Điều 174 của Bộ luật hình sự quy định

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố TH truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật viện dẫn nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ, hành vi: Tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự và làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, vì vậy cần phải được xử lý bằng pháp luật hình sự.

[4] Xét vai trò của các bị cáo: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm đơn giản. Bị cáo Trần Thị N giữ vai trò khởi xướng, bị cáo Lương Thị Tuyết T là người thực hiện tích cực. Các bị cáo không có sự bàn bạc về việc ăn chia số tiền chiếm đoạt, song đều có hành vi gian dối để chiếm được số tiền. Do đó các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội do các bị cáo gây ra.

[5] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân: Các bị cáo không có tiền án, tiền sự, đều có nhân thân tốt. Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo N và bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo N tác động đến gia đình để bồi thường số tiền cho Công ty nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ là người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại, người phạm tội có thành tích xuất sắc trong công tác, người phạm tội là con của liệt sĩ theo quy định tại các điểm b, v, x khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo Trần Thị N, Lương Thị Tuyết T có đơn xin cải tạo tại địa phương được chính quyền địa phương xác nhận là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Hội đồng xét xử thấy các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, để thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước, tạo cơ hội cho các bị cáo sửa chữa lỗi lầm không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù mà chỉ cần xử hình phạt tù cho hưởng án treo ấn định thời gian thử thách như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[5] Hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”* do đó các bị cáo còn có thể bị phạt bổ sung. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai phiên tòa xác định bị cáo N đã nghỉ hưu, bị cáo T là người

lao động không có thu nhập ổn định, do đó Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Vật chứng của vụ án: 01 chứng minh nhân dân gốc số 090731261 cấp ngày 22/7/2010 mang tên Vũ Thị Thanh H2, đây là giấy tờ tùy thân của chị H2 nên cần trả lại cho chị H2 sử dụng.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị chiếm đoạt đã được thu hồi và trả lại cho công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam và Công ty không có yêu cầu gì khác. Chị Vũ Thị Thanh H2 là người trực tiếp trả tiền cho Công ty, tại phiên tòa chị không yêu cầu bị cáo N hoàn trả. Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận sự tự nguyện bị cáo T đã trả cho bị cáo N số tiền 1.500.000đ để khắc phục hậu quả.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị N 12 (**mười hai**) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Giao bị cáo Trần Thị N cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố TH, tỉnh TH giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Trần Thị N cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

1.2. Đối với bị cáo Lương Thị Tuyết T: Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Lương Thị Tuyết T 12 (**Mười hai**) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Giao bị cáo Lương Thị Tuyết T cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố TH, tỉnh TH giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Lương Thị Tuyết T cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần, trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét giải quyết

3. Vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS:

Trả chị H2 01 giấy chứng minh nhân dân gốc số 090731261 cấp ngày 22/7/2010 mang tên Vũ Thị Thanh H2.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Báo cho các bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Chu Thị T2 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TH;
- VKSND tỉnh TH;
- VKSND thành phố TH;
- Công an thành phố TH;
- Chi cục THADSTPTH;
- Sở tư pháp tỉnh TH;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Thanh Trúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA